

Số: 22/KL-TTT

Hung Yên, ngày 10 tháng 6 năm 2026

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc tổ chức thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản đối với Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris tại xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTT ngày 03/3/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh về Thanh tra việc tổ chức thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản đối với Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris tại xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên. Từ ngày 12/3/2026 đến ngày 20/4/2026, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 20/5/2026 của Trưởng Đoàn Thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh Kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Đặc điểm, tình hình của doanh nghiệp

Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris (sau đây viết tắt là Công ty) được phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 1001005690, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2013 (Tiền thân là Công ty TNHH MTV Nước khoáng Men), chủ sở hữu là Công ty Cổ phần rượu bia nước giải khát AROMA. Ngày 04/3/2019, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đăng ký thay đổi lại lần 3) với tên Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris. Ngày 28/5/2024, Công ty thực hiện đăng ký thay đổi lần thứ 5.

Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nước khoáng đóng chai (sau đây viết tắt là Nhà máy), được UBND tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đầu tư mã số 08121000521, chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2015. Loại hình sản xuất: Nước khoáng thiên nhiên đóng chai; quy mô công suất thiết kế: 50.000.000 sản phẩm/năm; trong đó: sản phẩm 0,3 lít/chai: 20.000.000 sản phẩm/năm; sản phẩm 0,5 lít/chai: 30.000.000 sản phẩm/năm. Tổng vốn đầu tư: 39.849.413.960 đồng (Trong đó: Vốn cố định: 33.508.180.210 đồng; vốn lưu động: 6.341.233.750 đồng).

Công ty được Nhà nước cho thuê 02 thửa đất: Thửa số 122, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.706,9 m² tại xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên) theo Hợp đồng thuê đất số 147/HĐ-TĐ ngày 28/9/2016 (UBND tỉnh Thái Bình cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 22/6/2016) và Thửa số 7, tờ bản đồ số 16, diện tích 10.445

m², tại KCN Tiền Hải, thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên) theo Hợp đồng thuê lại đất số 07/HĐ-TĐ ngày 20/01/2016 (UBND tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 07/01/2016) và được giao đất ngày 11/01/2016.

Vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Tờ trích lục địa chính thửa đất số 06/2015/TLĐC, tỷ lệ 1/1000, do Trung tâm Kỹ thuật địa chính lập ngày 16/11/2015, được Sở Tài Nguyên và Môi trường thẩm định ngày 30/11/2015.

Vị trí khai thác nước khoáng thiên nhiên tại lỗ khoan số 78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (cũ), nay là xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên.

Công ty đã triển khai công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác nước khoáng, cụ thể: Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nước khoáng đóng chai tại KCN Tiền Hải được UBND huyện Tiền Hải chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường tại Thông báo số 03/TB-UBND ngày 30/12/2015; dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác nước khoáng tại lỗ khoan 78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải được UBND huyện Tiền Hải cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch Bảo vệ môi trường số 17/GXN-UBND ngày 01/12/2016 và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 2310/QĐ-BTNMT ngày 28/09/2017.

Tính đến 31/12/2025, tổng số cán bộ, công nhân viên của doanh nghiệp có 30 người. Đến tháng 01/2026, Công ty đã ký hợp đồng lao động với 30 người và thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm cho người lao động.

2. Phạm vi, giới hạn nội dung thanh tra

Thanh tra việc tổ chức thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản thời kỳ từ 2020-2025. Đoàn Thanh tra chỉ kiểm tra hồ sơ, chứng từ do Công ty cung cấp, không thực hiện đối chiếu, xác minh với các đối tượng liên quan. Công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với toàn bộ hồ sơ, tài liệu đã cung cấp.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Thanh tra việc tổ chức thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản

1.1. Về Giấy phép

Công ty được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy phép số 315/GP-BTNMT ngày 12/02/2019 về việc khai thác khoáng sản. Ngày 13/9/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 2333/QĐ-BTNMT về việc điều chỉnh Quyết định số 315/QĐ-BTNMT ngày 12/2/2019.

Ngày 12/9/2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 316/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, mỏ nước khoáng tại lỗ khoan 78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (cũ) và được

điều chỉnh bởi Quyết định số 2334/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2022.

Vị trí công trình khai thác X (m) 2.257,079; Y (m) 659.239,944 hệ tọa độ VN-2000; phương pháp khai thác: Lộ thiên; chiều sâu giếng khoan: 415 m; lưu lượng khai thác: 76,36 m³/ngày; khoáng sản chính: Cấp B: 150 m³/ngày; cấp C1: 94 m³/ngày. Thời hạn khai thác: 27 năm, trong đó thời gian xây dựng mỏ là 02 tháng.

1.2. Thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản

Qua kiểm tra, thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác nước khoáng tại lỗ khoan 78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải và Giấy phép xây dựng các công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nước khoáng đóng chai (Các Giấy phép: Số 12/GPXD, số 13/GPXD, số 14/GPXD do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 06/5/2016), Công ty đã thực hiện đúng việc xây dựng các công trình trong các Giấy phép xây dựng nêu trên.

Ngày 06/11/2023, Công ty có Tờ trình số 18/TTr-Oris gửi Sở Công thương tỉnh Thái Bình đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình “Khai thác nước khoáng thiên nhiên tại lỗ khoan 78, xã Đông Cơ huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình”. Ngày 09/11/2023, Sở Công thương ban hành văn bản số 1657/SCT-KTATMT về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở. Kết quả: Thiết kế xây dựng công trình “Khai thác nước khoáng thiên nhiên tại lỗ khoan 78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải” của Công ty đủ điều kiện để trình phê duyệt.

1.3. Việc lập bản đồ hiện trạng khai thác, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác

Trong thời kỳ thanh tra, từ năm 2020-2025, Công ty đã thực hiện lập bản đồ hiện trạng và bản vẽ mặt cắt khu vực giếng khoan theo quy định tại Điều 63 Luật Khoáng sản năm 2010; khoản 1 Điều 6 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập bản đồ hiện trạng và bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác.

1.4. Việc cắm mốc các điểm khếp góc khu vực khai thác tại thực địa theo thiết kế cơ sở và thiết kế mỏ đã được phê duyệt

Theo Biên bản kiểm tra thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác tại lỗ khoan 78, xã Đông cơ do Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tiền Hải và UBND xã Đông Cơ lập ngày 25/02/2020, kết quả không có xử lý vi phạm.

Kết quả kiểm tra thực địa diện tích khu vực khai thác: 2.706 m², Công ty đã xây dựng tường bao quanh toàn bộ diện tích khu vực khai thác, trong khu đất có xây dựng một nhà mái bằng một tầng làm nhà bảo vệ và điều hành máy bơm, một nhà tôn bảo vệ giếng khoan.

Qua kiểm tra, Công ty đã thực hiện việc cắm mốc các điểm khếp góc khu vực khai thác tại thực địa theo thiết kế cơ sở và thiết kế mỏ đã được phê duyệt.

1.5. Việc thực hiện báo cáo định kỳ về hoạt động khai thác khoáng sản

Thực hiện quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, từ năm 2020-2025, Công ty đã thực hiện việc báo cáo định kỳ gửi Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình về hoạt động khai thác khoáng sản, cụ thể: Báo cáo số 15/BC-Oris ngày 14/01/2021; Báo cáo số 05/BC-Oris ngày 05/01/2022; Báo cáo số 11/BC-Oris ngày 31/12/2022; Báo cáo số 23/BC-Oris ngày 31/12/2023; Báo cáo số 04/BC-Oris ngày 14/01/2025 và Báo cáo số 02/BC-Oris ngày 09/01/2026.

1.6. Việc thực hiện báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

Thời kỳ từ năm 2020-2025, Công ty đã thực hiện đầy đủ việc báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản gửi cơ quan chức năng theo quy định tại các Báo cáo: Số 16/BC-Oris ngày 14/01/2021; Số 31/BC-Oris ngày 31/12/2021; Số 02/BC-Oris ngày 10/01/2023; Số 02/BC-Oris ngày 04/01/2024; Số 05/BC-Oris ngày 14/01/2025.

Số theo dõi lưu lượng khai thác nước khoáng nguồn (từ 02/01/2020 đến hết 20/12/2025), cụ thể: Năm 2020: 1517 m³; Năm 2021: 945 m³; Năm 2022: 1385m³; Năm 2023: 1735 m³; Năm 2024: 1560 m³; Năm 2025: 1410 m³.

Tổng khối lượng theo sổ ghi theo dõi từ năm 2020 đến hết 31/12/2025 là: 8552 m³. Tại thời điểm kiểm tra thực địa ngày 30/3/2026, chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước: 012735 m³.

Qua kiểm tra, Công ty không khai thác vượt quá công suất cho phép là: 76,36 m³ /ngày. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra, Công ty đang sử dụng đồng hồ đo lưu lượng nước khoáng nguồn đã hết kiểm định (*tem và giấy chứng nhận kiểm định cũ chỉ có hiệu lực đến tháng 8/2024*). Việc thực hiện kiểm định theo quy định tại các Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ: số 23/2013/TTBKHCN ngày 26/9/2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2; số 07/2019/BKHCN ngày 12/9/2019 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TTBKHCN ngày 26/9/2013.

1.7. Về nhân sự điều hành khai thác mỏ

Công ty đã ban hành Quyết định số 107/QĐ-ORIS ngày 01/7/2025 về việc bổ

nhiệm người điều hành mỏ nước khoáng thiên nhiên theo quy định tại Điều 62 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024. Qua kiểm tra, công ty đã thực hiện ký hợp đồng lao động và thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với nhân sự nêu trên.

1.8. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản

UBND tỉnh Thái Bình thu hồi 2.706 m² đất từ Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng và cho phép Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris thuê, thời hạn đến 30/06/2064. Trên diện tích cho thuê không có người dân định cư nên Công ty không phải thực hiện bồi thường. Số lao động sử dụng là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản: 06 người.

1.9. Về việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản của người có thẩm quyền

Trong thời kỳ thanh tra, Công ty đã chấp hành Quyết định số 10/QĐ-XPHC ngày 26/02/2025 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, số tiền là: 119.874.836 đồng.

2. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác nước khoáng thiên nhiên, sản xuất mặt hàng nước khoáng thiên nhiên và một số sản phẩm nước ngọt (thuê đơn vị khác gia công).

Theo báo cáo và hồ sơ, sổ sách kế toán do Công ty cung cấp, từ năm 2020-2025, công ty sản xuất và kinh doanh không có lợi nhuận, số liệu cụ thể như sau: Năm 2020 lỗ 816.523.944 đồng; năm 2021 lỗ 3.455.634.119 đồng; năm 2022 lỗ 5.106.738.826 đồng; năm 2023 lỗ 351.373.214 đồng; năm 2024 lỗ 2.507.602.782 đồng và năm 2025 lỗ 2.090.175.020 đồng (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

2.1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 10.723.524.000 đồng theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 316/QĐ-BTNMT ngày 12/02/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số tiền Công ty đã nộp đến năm 2025 là: 5.070.499.000 đồng (trong đó từ năm 2020 đến năm 2025 là: 3.571.829.000 đồng). Qua kiểm tra, Công ty đã thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

2.2. Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Công ty thuê đất tại 02 thửa đất:

- Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 16, tổng diện tích 10.445 m² (sử dụng làm Văn phòng bộ phận quản lý của Công ty và nhà xưởng sản xuất); trong đó có 9.813 m² được miễn tiền thuê đất (thời gian miễn tiền thuê đất là 13 năm, từ tháng 02/2017 đến hết tháng 01/2030), còn lại diện tích đất phải nộp thuế là 632 m².

- Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.706,9 m² (mở khai thác nước khoáng).

Về tiền thuê đất: Tổng số tiền Công ty đã nộp từ năm 2020 đến năm 2025 của công ty là: 67.609.760 đồng. Qua kiểm tra: Công ty chưa thực hiện nộp tiền thuê đất năm 2025 đối với diện tích 632 m² tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 16, số tiền: 5.106.560 đồng.

Về tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Công ty đã nộp từ năm 2020 đến năm 2025 là: 13.633.824 đồng.

2.3. Tiền ký quỹ phục hồi, bảo vệ môi trường

Tổng số tiền Công ty phải ký quỹ phục hồi, bảo vệ môi trường là: 352.640.000 đồng theo Quyết định số 2310/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Đông Cơ và KCN Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình”. Số tiền công ty đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam đến hết năm 2025 là: 155.081.151 đồng (số tiền nộp hàng năm đã tính đến yếu tố trượt giá).

2.4. Thuế Tài nguyên và phí bảo vệ môi trường

Thuế Tài nguyên và phí bảo vệ môi trường dựa trên sản lượng nước khoáng khai thác thực tế hàng tháng, căn cứ theo mức giá tài nguyên nước khoáng do UBND tỉnh Thái Bình (cũ) ban hành hàng năm tại các Quyết định: số 3904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; số 3288/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; số 3365/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; số 3055/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 số 2925/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 và số 2285/QĐ-UBND ngày 30/12/2024. Qua kiểm tra, Công ty đã kê khai và nộp thuế Tài nguyên và phí Bảo vệ môi trường theo quy định. Số liệu cụ thể như sau:

Năm	Sản lượng nước khai thác (m ³)	Thuế Tài nguyên đã nộp (đồng)	Phí Bảo vệ môi trường đã nộp (đồng)	Giá tính thuế (đ/m ³)
Năm 2020	1.517	166.870.000	4.551.000	1.100.000
Năm 2021	945	103.950.000	2.835.000	1.100.000
Năm 2022	1.385	152.350.000	4.155.000	1.100.000
Năm 2023	1.735	190.850.000	5.205.000	1.100.000
Năm 2024	1.560	120.900.000	4.680.000	775.000
Năm 2025	1.410	109.275.000	4.230.000	775.000

2.5. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Từ năm 2020-2025, công ty không phát sinh thuế GTGT phải nộp. Qua kiểm tra, còn tồn tại nội dung sau:

Năm 2020, Công ty thanh toán 03 hoá đơn GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào có giá trị trên 20 triệu đồng không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, cụ thể:

- Hoá đơn số 9708 ngày 18/5/2020, mua hàng của Công ty TNHH Connell Bros, số tiền chưa thuế: 25.550.000 đồng, số thuế GTGT: 2.555.000 đồng.

- Hoá đơn số 9714 ngày 25/5/2020, mua hàng của Công ty TNHH Connell Bros, số tiền chưa thuế: 122.500.000 đồng, số thuế GTGT: 12.250.000 đồng.

- Hoá đơn số 9743 ngày 12/6/2020, mua hàng của Công ty TNHH Connell Bros, số tiền chưa thuế: 43.832.000 đồng, số thuế GTGT: 4.383.250 đồng.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 và khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, số thuế GTGT của 03 hoá đơn trên không được khấu trừ vào kỳ kê khai quý II năm 2020, tổng số tiền là: 19.188.250 đồng; chi phí hàng hoá mua vào liên quan đến 03 hoá đơn trên sẽ không được trừ khi xác định thuế TNDN năm 2020, số tiền là: 191.882.000 đồng.

2.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)

- Từ năm 2020 - 2025, Công ty hoạt động không có lợi nhuận (theo Biểu số 01 kèm theo), do vậy không phát sinh thuế TNDN phải nộp.

- Từ năm 2020-2024, Công ty không phát sinh thuế TNCN phải nộp. Năm 2025, Công ty đã quyết toán số thuế TNCN phải nộp là: 2.841.370 đồng cho người lao động trong Công ty, số thuế nêu trên Công ty đã thực hiện nộp trong năm 2026.

Qua kiểm tra, việc quyết toán thuế TNDN và TNCN của Công ty không phát sinh chênh lệch số thuế phải nộp.

III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo Giấy phép khai thác khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp cơ bản đảm bảo theo quy định, cụ thể: Phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án; lập bản đồ hiện trạng khai thác, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác; cắm mốc các điểm khép góc khu vực khai thác; thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác, ký quỹ phục hồi môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và thực hiện báo cáo định kỳ hoạt động khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế và vi phạm

2.1. Về lắp đặt thiết bị đo đạc phục vụ công tác kiểm soát trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác

Tại thời điểm thanh tra, Công ty đang sử dụng đồng hồ đo lưu lượng nước khoáng nguồn đã hết kiểm định (*tem và giấy chứng nhận kiểm định cũ chỉ có hiệu lực đến tháng 8/2024*), chưa đúng theo quy định tại Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 và Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 12/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.2. Về thực hiện nghĩa vụ tài chính

- Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất: chưa thực hiện nộp tiền thuê đất năm 2025 đối với diện tích 632 m² tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 16, số tiền: 5.106.560 đồng.

- Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế GTGT: qua thanh tra tính giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau là: 19.188.250 đồng (kỳ tính thuế quý II năm 2020), nguyên nhân do đơn vị thanh toán 03 hoá đơn mua hàng hoá có giá trị trên 20 triệu đồng nhưng thanh toán bằng tiền mặt năm 2020.

- Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế TNDN: qua thanh tra giảm số lỗ khi xác định thu nhập tính thuế năm 2020 là: 191.882.000 đồng, nguyên nhân hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của 03 hoá đơn mua hàng hóa có giá trị trên 20 triệu đồng nhưng thanh toán bằng tiền mặt năm 2020, chưa đúng theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.3. Nguyên nhân và trách nhiệm của những tồn tại, hạn chế

Để xảy ra những tồn tại, hạn chế nêu trên nguyên nhân do các bộ phận chuyên môn của Công ty chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá, quy định của pháp luật về lĩnh vực thuế; trách nhiệm chính thuộc về Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris.

IV. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Căn cứ kết quả thanh tra nêu trên, Chánh Thanh tra tỉnh kiến nghị:

1. Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên

Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về khoáng sản; chủ trì cùng các ngành chức năng và chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên

Kiểm tra, xem xét và xử lý đối với Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá như đã nêu tại Mục 2.1, Phần III Kết luận này.

3. Đối với Thuế tỉnh Hưng Yên

Căn cứ quy định của pháp luật, xem xét xử lý vi phạm (nếu có) trong việc thực hiện pháp luật về thuế tại Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris đã phát hiện qua thanh tra.

4. Đối với Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris

- Nghiêm túc chấp hành và khẩn trương khắc phục tồn tại, hạn chế đã nêu tại Mục 2.1, Phần III Kết luận này.

- Nộp số tiền thuê đất còn nợ đọng năm 2025 vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Thực hiện nghiêm túc việc kê khai, quyết toán thuế theo quy định của Luật quản lý thuế, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành. Điều chỉnh giảm số thuế GTGT được chuyển kỳ sau và số lỗi khi xác định thu nhập tính thuế năm 2020 được phát hiện qua thanh tra so với số báo cáo kê khai, quyết toán của đơn vị.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc tổ chức thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản đối với Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris tại xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên; các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kết luận thanh tra và báo cáo kết quả thực hiện (bằng văn bản) về Thanh tra tỉnh trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra để thanh tra tỉnh theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Kết luận thanh tra theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- UBND tỉnh Hưng Yên (để b/c);
- Lãnh đạo TTT;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên;
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên;
- Thuế tỉnh Hưng Yên;
- Công ty TNHH Nước khoáng thiên nhiên Oris;
- Phòng nghiệp vụ 4;
- Trang thông tin điện tử TTT;
- Lưu: VT, HS. *Phan*

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA



Lê Xuân Khánh

[Handwritten signature]

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN ORIS

(Kèm theo Kết luận Thanh tra số 22/KL-TTT ngày 10/6/2026 của Thanh tra tỉnh Hưng Yên)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Tổng doanh thu	25.209.427.775	10.968.878.314	17.607.825.135	17.386.751.184	15.378.506.836	14.360.651.242
1	Doanh thu bán hàng	25.208.630.280	10.968.588.085	17.607.604.949	17.386.615.066	15.378.407.439	14.097.372.467
2	Doanh thu tài chính	797.495	290.229	220.186	136.118	99.397	263.278.775
II	Tổng chi phí	26.019.929.632	14.417.150.558	22.672.191.148	17.727.505.670	17.880.158.844	16.323.734.252
1	Giá vốn hàng bán	23.789.736.513	10.216.267.603	17.100.950.408	15.734.689.821	15.293.367.357	13.416.413.697
2	Chi phí bán hàng	25.000.000	916.491.518	410.901.353	212.939.531	175.291.280	48.339.998
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.205.193.119	3.284.391.437	5.160.339.387	1.779.876.318	2.411.500.207	2.858.980.557
III	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	(810.501.857)	(3.448.272.244)	(5.064.366.013)	(340.754.486)	(2.501.652.008)	(1.963.083.010)
IV	Lợi nhuận khác	(6.022.087)	(7.361.875)	(42.372.813)	(10.618.728)	(5.950.774)	(127.092.010)
V	Tổng lợi nhuận trước thuế	(816.523.944)	(3.455.634.119)	(5.106.738.826)	(351.373.214)	(2.507.602.782)	(2.090.175.020)